



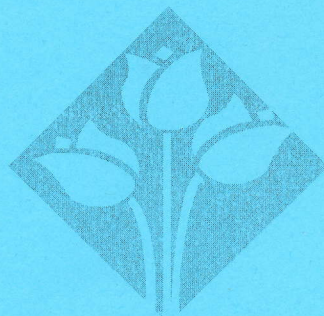
SONG DA 2 JSC

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 2



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020



Hà Nội, tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Lũy kế đến ngày 31/12/2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		453.656.676.522	624.262.212.699
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.707.604.524	4.012.490.125
111	1. Tiền		2.707.604.524	4.012.490.125
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		262.337.836.323	332.704.822.243
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	229.367.080.873	299.495.132.815
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		11.869.033.394	6.598.824.392
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	38.502.714.310	44.027.701.753
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.400.992.254)	(17.416.836.717)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	183.209.656.450	280.914.012.381
141	1. Hàng tồn kho		183.209.656.450	280.914.012.381
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.401.579.225	6.630.887.950
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.278.070.495	539.854.282
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.934.273.064	5.638.085.929
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	189.235.666	452.947.739
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		47.338.771.684	50.966.640.808
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.670.797.801	1.682.629.844
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.670.797.801	1.682.629.844
220	II. Tài sản cố định		35.946.433.347	40.083.288.957
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	35.946.433.347	40.083.288.957
222	- Nguyên giá		183.893.896.533	194.514.880.618
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(147.947.463.186)	(154.431.591.661)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	5.931.262.938	-
241	2. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.931.262.938	-
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	600.000.000	600.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.185.000.000	1.185.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(585.000.000)	(585.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.190.277.598	8.600.722.007
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.190.277.598	8.600.722.007
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	3. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		500.995.448.206	675.228.853.507

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Lũy kế đến ngày 31/12/2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		336.840.333.511	487.316.439.381
310	I. Nợ ngắn hạn		332.729.559.521	465.639.483.017
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	76.168.508.983	138.367.477.943
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		47.074.650.244	92.894.601.502
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	17.875.497.611	17.937.681.739
314	4. Phải trả người lao động		8.704.996.532	13.487.199.043
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	-	16.876.965.641
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	19.374.396.561	13.615.730.002
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	161.935.639.490	172.431.669.906
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.569.712.859	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		26.157.241	28.157.241
330	II. Nợ dài hạn		4.110.773.990	21.676.956.364
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	16	-	-
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	3.865.419.000	20.969.010.860
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		245.354.990	707.945.504
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		164.155.114.695	187.912.414.126
410	I. Vốn chủ sở hữu		164.155.114.695	187.912.414.126
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		144.235.360.000	144.235.360.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.235.360.000	144.235.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.704.407.780	15.704.407.780
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		7.389.630.601	7.389.630.601
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		24.957.109.862	24.957.109.862
421	-28 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(28.131.393.548)	(4.374.094.117)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		(4.480.265.556)	6.448.026.109
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		(23.651.127.992)	(10.822.120.226)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		500.995.448.206	675.228.853.507

Phan Thị Chuyên
Người lập

Phạm Thị Dinh
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 20 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lũy kế đến 30/09/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Lũy kế đến ngày 31/12/2020	Lũy kế đến ngày 31/12/2019
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	68.601.885.763	266.073.271.110	332.766.388.622	412.448.738.844
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.601.885.763	266.073.271.110	332.766.388.622	412.448.738.844
11	4. Giá vốn hàng bán		76.470.224.075	261.101.641.812	314.366.164.305	362.413.616.141
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-7.868.338.312	4.971.629.298	18.400.224.317	50.035.122.703
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	54.554.808	211.464.407	59.393.678	217.392.567
22	7. Chi phí tài chính	22	2.116.153.054	5.838.549.170	11.403.005.393	16.404.472.675
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.116.153.054	5.838.549.170	11.300.473.942	15.952.940.555
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng		1.177.663.134	4.072.303.329	4.648.739.176	6.366.631.256
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	6.055.229.229	20.347.328.144	25.382.553.649	33.580.417.271
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(17.162.828.921)	-25.075.086.938	(22.974.680.223)	(6.099.005.932)
31	12. Thu nhập khác	24	423.000	2.318.426.833	4.748.463.632	2.364.939.294
32	13. Chi phí khác	25	1.720.170.265	825.471.187	3.053.841.966	2.327.907.351
40	14. Lợi nhuận khác		(1.719.747.265)	1.492.955.646	1.694.621.666	37.031.943
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(18.882.576.186)	-23.582.131.292	(21.280.058.557)	(6.061.973.989)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	952.176.525	3.059.476.600	2.371.069.435	4.760.146.237
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(19.834.752.711)	(26.641.607.892)	(23.651.127.992)	(10.822.120.226)

Phan Thị Chuyên
Người lập

Phạm Thị Định
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

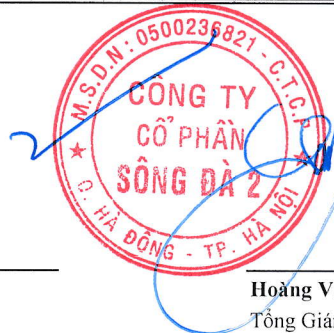
Hà Nội, Ngày 20 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Lũy kế đến 31/12/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Lũy kế đến ngày 31/12/2020	Lũy kế đến ngày 31/12/2019
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	68.601.885.763	266.073.271.110	332.766.388.622	412.448.738.844
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.601.885.763	266.073.271.110	332.766.388.622	412.448.738.844
11	4. Giá vốn hàng bán		76.470.224.075	261.101.641.812	314.366.164.305	362.413.616.141
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-7.868.338.312	4.971.629.298	18.400.224.317	50.035.122.703
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	54.554.808	211.464.407	59.393.678	217.392.567
22	7. Chi phí tài chính	22	2.116.153.054	5.838.549.170	11.403.005.393	16.404.472.675
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>2.116.153.054</i>	<i>5.838.549.170</i>	<i>11.300.473.942</i>	<i>15.952.940.555</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng		1.177.663.134	4.072.303.329	4.648.739.176	6.366.631.256
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	6.055.229.229	20.347.328.144	25.382.553.649	33.580.417.271
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(17.162.828.921)	-25.075.086.938	(22.974.680.223)	(6.099.005.932)
31	12. Thu nhập khác	24	423.000	2.318.426.833	4.748.463.632	2.364.939.294
32	13. Chi phí khác	25	1.720.170.265	825.471.187	3.053.841.966	2.327.907.351
40	14. Lợi nhuận khác		(1.719.747.265)	1.492.955.646	1.694.621.666	37.031.943
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(18.882.576.186)	-23.582.131.292	(21.280.058.557)	(6.061.973.989)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	952.176.525	3.059.476.600	2.371.069.435	4.760.146.237
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(19.834.752.711)	(26.641.607.892)	(23.651.127.992)	(10.822.120.226)

Phan Thị Chuyên
Người lập

Phạm Thị Dinh
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 20 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Lũy kế đến ngày 31/12/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày	Lũy kế đến ngày
			31/12/2020	31/12/2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(21.280.058.557)	(6.061.973.989)
	6. Điều chỉnh chờ các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.881.555.610	8.472.418.848
03	- Các khoản dự phòng		1.107.122.345	3.019.175.973
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		48.104.815	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.609.449.173)	(492.392.567)
06	- Chi phí lãi vay		11.300.473.942	15.925.940.555
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	14 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(4.552.251.018)	20.863.168.820
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		71.596.172.364	(12.247.974.006)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		97.704.355.931	(34.029.299.187)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(121.267.533.398)	125.420.708.596
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.672.228.196	530.511.359
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.300.473.942)	(15.925.940.555)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.911.940.537)	(9.331.612.462)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			418.347.639
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.333.368.655)	(492.114.173)
20	40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.607.188.941	75.205.796.031
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.744.700.000)	(224.200.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.550.055.495	275.000.000
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		59.393.678	196.872.567
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(135.250.827)	247.672.567
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		113.664.078.784	225.173.070.892

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Lũy kế đến ngày 31/12/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày	Lũy kế đến ngày
			31/12/2020	31/12/2019
			VND	VND
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(141.263.701.060)	(311.457.037.672)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(177.201.439)	
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(27.776.823.715)</i>	<i>(86.283.966.780)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.304.885.601)	(10.830.498.182)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		4.012.490.125	14.842.988.307
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		2.707.604.524	4.012.490.125



Phan Thị Chuyên
Người lập



Phạm Thị Dinh
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 20 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế đến ngày 31/12/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu ngày 01/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 09/05/2017 mã số doanh nghiệp 0500236821 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.235.360.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 144.235.360.000 đồng; tương đương 14.423.536 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản;
- Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc;
- Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- Trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghiệp xây dựng;
- Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế điện đến 220V;
- Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền Công trình, thi công các loại móng Công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Xây dựng các Công trình thủy điện;
- Xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất của Công ty tùy thuộc vào từng công trình cụ thể.

Cấu trúc Công ty

- **Tổng số Công ty con:**
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty;
- + Không có Công ty con không được hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Lũy kế đến ngày 31/12/2020

- Công ty Có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Thành phố Hà Nội	100,0%	100,0%	Thi công, lắp đặt các công trình giao thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 30.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Lũy kế đến ngày 31/12/2020

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	790.299.652	2.022.427.645
Tiền gửi ngân hàng	1.917.304.872	1.990.062.480
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>2.707.604.524</u>	<u>4.012.490.125</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Lũy kế đến ngày 31/12/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào đơn vị khác	1.185.000.000	600.000.000	(585.000.000)	1.185.000.000
<i>Ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà</i>	<i>600.000.000</i>	<i>600.000.000</i>	<i>-</i>	<i>600.000.000</i>
- Công ty CP Thủy điện Đắk Đrinh	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000
<i>Góp vốn thực hiện đầu tư dự án</i>	<i>585.000.000</i>	<i>-</i>	<i>(585.000.000)</i>	<i>585.000.000</i>
- Công ty CP GSM	585.000.000	-	(585.000.000)	585.000.000
	1.185.000.000	600.000.000	(585.000.000)	1.185.000.000
				Giá trị hợp lý VND
				(585.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Lũy kế đến ngày 31/12/2020

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	229.367.080.873	299.495.132.815
Công ty Cổ phần Vinapol	18.510.567.949	18.510.567.949
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	25.985.076.737	26.085.076.737
Công ty Cổ phần Sông Đà 406	38.688.570.748	38.688.570.748
Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai	22.446.005.783	28.844.162.467
Công ty TNHH Đường BT Chu Văn An	16.837.161.718	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	106.899.697.938	187.366.754.914
	<u>229.367.080.873</u>	<u>299.495.132.815</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Lũy kế đến ngày 31/12/2020

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	38.502.714.310	(17.416.836.717)	44.027.701.753	(17.400.992.254)
- Tạm ứng	16.950.643.001	(998.016.131)	17.717.451.784	(998.016.131)
- Các khoản chi hộ tiền đất tái định cư	-	-	766.015.000	-
- Phải thu khác	21.552.071.309	(16.418.820.586)	25.544.234.969	(16.402.976.123)
b) Dài hạn	1.670.797.801	-	1.682.629.844	-
- Ký cược, ký quỹ	1.610.797.801	-	1.682.629.844	-
	60.000.000			
	40.173.512.111	(17.416.836.717)	45.710.331.597	(17.400.992.254)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Lũy kế đến ngày 31/12/2020

7 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, ứng trước quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	17.849.450.711	432.613.994	17.849.450.711	432.613.994
Các khoản phải thu khách hàng	7.289.496.368	-	7.289.496.368	-
- Công ty CP Vinapol	5.844.230.501	-	5.844.230.501	-
- Công ty Xây dựng Công trình giao thông 528	1.445.265.867	-	1.445.265.867	-
- Công ty CP Sông Đà 207	1.067.456.588	-	1.067.456.588	-
- Các khoản khác	9.492.497.755	432.613.994	9.492.497.755	432.613.994
	<u>17.849.450.711</u>	<u>432.613.994</u>	<u>17.849.450.711</u>	<u>432.613.994</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Lũy kế đến ngày 31/12/2020

8 · HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.533.487.739	-	9.908.741.789	-
Công cụ, dụng cụ	1.224.962.977	-	2.517.339.855	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	163.808.679.385	-	262.207.697.753	-
Thành phẩm	8.740.090.349	-	4.377.796.984	-
Hàng hóa	1.902.436.000	-	1.902.436.000	-
	183.209.656.450	-	280.914.012.381	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Lũy kế đến ngày 31/12/2020

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
- Dự án mỏ đá Tiến Sơn - Hòa Bình	-	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	5.931.262.938	-
- Sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	5.931.262.938	-
	<u>5.931.262.938</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Lũy kế đến ngày 31/12/2020

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu kỳ	15.354.101.178	114.854.201.419	63.856.747.636	449.830.385	194.514.880.618					
- Mua trong kỳ	-	-	-	3.744.700.000	3.744.700.000					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.296.781.088)	(9.969.985.682)	(98.917.315)	(14.365.684.085)					
Số dư cuối kỳ	15.354.101.178	110.557.420.331	53.886.761.954	4.095.613.070	183.893.896.533					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	7.500.465.069	87.815.252.423	58.885.138.672	230.735.497	154.431.591.661					
- Khấu hao trong kỳ	481.883.328	4.372.942.189	2.558.669.601	468.060.492	7.881.555.610					
- Tăng khác	-	-	-	-	-					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.296.781.088)	(9.969.985.682)	(98.917.315)	(14.365.684.085)					
Số dư cuối kỳ	7.982.348.397	87.891.413.524	51.473.822.591	599.878.674	147.947.463.186					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu kỳ	7.853.636.109	27.038.948.996	4.971.608.964	219.094.888	40.083.288.957					
Tại ngày cuối kỳ	7.371.752.781	22.666.006.807	2.412.939.363	3.495.734.396	35.946.433.347					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 108,707,869,831 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Lũy kế đến ngày 31/12/2020

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.278.070.495	539.854.282
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.278.070.495	539.854.282
b) Dài hạn	3.357.103.606	8.600.722.007
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.981.634.959	7.429.984.280
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	375.468.647	1.011.391.185
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	159.346.542
	<u>4.635.174.101</u>	<u>9.140.576.289</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

10,

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
12 . VAY						
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	129.692.204.318	129.692.204.318	110.732.552.665	100.886.353.916	139.538.403.067	139.538.403.067
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽¹⁾	122.133.586.133	122.133.586.133	83.829.145.665	93.327.735.731	112.634.996.067	112.634.996.067
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT CN Láng Hạ ⁽²⁾	7.230.742.842	7.230.742.842		7.230.742.842	-	-
- Vay cá nhân ⁽²⁾	327.875.343	327.875.343		327.875.343	-	-
- Vay cá nhân ⁽³⁾	-	-	26.903.407.000		26.903.407.000	26.903.407.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	42.739.465.588	42.739.465.588	18.147.212.640	38.489.441.805	22.397.236.423	22.397.236.423
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽⁴⁾	1.363.675.030	1.363.675.030	1.232.800.000	2.280.075.030	316.400.000	316.400.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁵⁾	29.612.560.857	29.612.560.857	11.037.862.064	29.612.560.857	11.037.862.064	11.037.862.064
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch III ⁽⁶⁾	11.763.229.701	11.763.229.701	5.876.550.576	6.596.805.918	11.042.974.359	11.042.974.359
	172.431.669.906	172.431.669.906	128.879.765.305	139.375.795.721	161.935.639.490	161.935.639.490
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽⁴⁾	3.419.855.030	3.419.855.030	2.883.419.000	2.121.455.030	4.181.819.000	4.181.819.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁵⁾	42.643.778.260	42.643.778.260		31.605.916.196	11.037.862.064	11.037.862.064
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch III ⁽⁶⁾	17.644.843.158	17.644.843.158	48.107.119	6.649.975.918	11.042.974.359	11.042.974.359
	63.708.476.448	63.708.476.448	2.931.526.119	40.377.347.144	26.262.655.423	26.262.655.423
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(42.739.465.588)	(42.739.465.588)	(18.147.212.640)	(38.489.441.805)	(22.397.236.423)	(22.397.236.423)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	20.969.010.860	20.969.010.860		3.865.419.000	3.865.419.000	3.865.419.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm 02 hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020/177560/HHĐTD ngày 31/08/2020 với Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thẻ tín dụng doanh nghiệp;
- + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/08/2021;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 32,313,167,896 VND;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất của ngân hàng theo từng món vay;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố/ thế chấp/ bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này.

(2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức 1/2019/177912/HHĐTDHM ngày 28/11/2019 với điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/10/2020;
- + Lãi suất cho vay: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là: 88.019.532.531 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201801595 ngày 31/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 0 VND;
- + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng tài sản cố định.

(4) Khoản vay tại Ngân Hàng TMCP Phương Đông theo hợp đồng tín dụng số 0031/2018/HĐTD ngày 23 tháng 07 năm 2018 với điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: giải ngân đến ngày 23/07/2019, thời hạn vay chi tiết theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(5) Khoản vay cá nhân theo hợp đồng vay có thời hạn 12 tháng với lãi suất 11,5%/năm. Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 26,903,407,000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm 03 hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng số 02/2016/HĐTĐTH ngày 04/08/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 6.900.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua ô tô tái phục vụ thi công;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 0 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 0 đồng

(2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phương Đông bao gồm 02 hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng số 0040/2017/HĐTD -OCB- DN ngày 11/07/2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: thanh toán tiền đền bù giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên;
- + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: theo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ;
- + Các khoản vay được thế chấp bằng quyền sử dụng đất, nhà ở và bất động sản các lô đất biệt thự/ liên kết thuộc dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng - TP Thái Nguyên.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 0 VND

(3) Hợp đồng tín dụng số 0031/2018/HĐTD -OCB- DN ngày 23/07/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền đền bù giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất, nhà ở và bất động sản 140 lô đất biệt thự/ liên kết thuộc dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng - TP Thái Nguyên;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 11,037,862,064 đồng.

(4) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III theo hợp đồng tín dụng số 08/HĐTD ngày 28/6/2006 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 5.137.000 USD từ hạn mức tín dụng 30 triệu USD trong Hiệp định vay số PIL 4/11-2 ngày 21/9/2004 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB);
- + Mục đích vay: Đầu tư thiết bị thi công bê tông đầm lăn công trình thủy điện Bản Vẽ;
- + Thời hạn cho vay: 15 năm trong đó ân hạn là 5 năm kể từ ngày NIB thông báo phê duyệt dự án và thông báo khoản vay phụ; khoản vay lần đầu tháng 06 năm 2006;
- + Lãi suất cho vay: Là lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 0.85%/năm và được thông báo cụ thể định kỳ bởi thông báo của Ngân hàng NIB;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 486.986,86 USD tương đương với 11,293,221,109 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 486.986,86 USD tương đương với 11.293,221,109 đồng.

(5) Hợp đồng tín dụng số 02/2018/177912/HĐTD ngày 16/11/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.164.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư 01 máy xúc đào bánh xích và 01 máy xúc lật nâng cao năng lực thiết bị sản xuất kinh doanh của Công ty;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 10,5% đến hết ngày 31/12/2020 và các kỳ sau lãi suất được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 4.490.019.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 624.600.000 VND;

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Lũy kế đến ngày 31/12/2020

- + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng tài sản cố định.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 02/2019/177912/HĐTD ngày 24/12/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 2.883.419.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư mua hệ thống giáo chống Ringlok(7000m2) và 04 vận thăng hàng phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 10,5% đến hết ngày 31/12/2020 và các kỳ sau lãi suất được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2,433,419,000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 150.000.000 VND;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng tài sản cố định.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Lũy kế đến ngày 31/12/2020

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn

Các đối tượng khác

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
	76.168.508.983	138.367.477.943
	<u>76.168.508.983</u>	<u>138.367.477.943</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Lũy kế đến ngày 31/12/2020**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	263.712.073	7.166.284.522	25.437.832.580	24.941.261.338	-	7.399.143.691
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	189.235.666	4.911.940.537	2.371.069.435	4.911.940.537	189.235.666	2.371.069.435
Thuế Thu nhập cá nhân	-	164.635.465	105.974.767	86.598.394	-	184.011.838
Thuế Tài nguyên	-	3.199.886.690	4.269.506.028	4.648.360.845	-	2.821.031.873
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	92.332.717	5.937.082.724	5.572.512.936	-	456.902.505
Các loại thuế khác	-	2.402.601.808	6.059.908.026	3.819.171.565	-	4.643.338.269
	452.947.739	17.937.681.739	44.181.373.560	43.979.845.615	189.235.666	17.875.497.611

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Lũy kế đến ngày 31/12/2020

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công	5.097.652.977	11.425.393.796
Trích trước chi phí vận chuyển và thuê trạm nghiên	-	-
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động	-	-
Chi phí phục hồi mỏ đá Tân Trung	-	148.394.498
Chi phí phải trả khác	-	-
	<u>5.097.652.977</u>	<u>11.573.788.294</u>

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	6.447.000
Kinh phí công đoàn	579.539.798	447.127.501
Bảo hiểm xã hội	3.427.961.265	984.801.484
Bảo hiểm y tế	227.773.234	41.106.999
Bảo hiểm thất nghiệp	158.992.423	22.186.800
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.654.262.675	8.831.464.114
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.325.867.166	3.282.596.104
	<u>19.374.396.561</u>	<u>13.615.730.002</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Lũy kế đến ngày 31/12/2020

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	40,77%	58.800.000.000	40,77%	58.800.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	59,23%	85.435.360.000	59,23%	85.435.360.000
	100%	144.235.360.000	100%	144.235.360.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế đến ngày 31/12/2020 VND	Lũy kế đến ngày 31/12/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.235.360.000	144.235.360.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	144.235.360.000	144.235.360.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	144.235.360.000	144.235.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.423.536	14.423.536
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

Các quỹ công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.957.109.862	24.957.109.862
	24.957.109.862	24.957.109.862

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	487,93	487,93

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Lũy kế đến ngày 31/12/2020

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế đến ngày 31/12/2020	Lũy kế đến ngày 31/12/2019
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	69.760.911.107	71.832.354.520
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	88.834.137.161	113.658.652.191
Doanh thu hợp đồng xây dựng	51.736.353.888	222.127.895.250
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>	-	-
- <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>	-	-
Doanh thu hoạt động khác	122.434.986.466	4.829.836.883
	<u>332.766.388.622</u>	<u>412.448.738.844</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế đến ngày 31/12/2020	Lũy kế đến ngày 31/12/2019
	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	59.297.024.282	58.731.861.337
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	51.027.265.515	75.061.311.820
Giá vốn hợp đồng xây dựng	13.460.706.386	220.616.699.141
Giá vốn hoạt động khác	190.581.168.122	8.003.743.843
	<u>314.366.164.305</u>	<u>362.413.616.141</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến ngày 31/12/2020	Lũy kế đến ngày 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	59.393.678	217.392.567
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Lãi từ nhượng bán chứng khoán, các khoản đầu tư khác	-	-
	<u>59.393.678</u>	<u>217.392.567</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến ngày 31/12/2020	Lũy kế đến ngày 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.300.473.942	15.925.940.555
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	48.104.815	168.327.885
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	292.500.000
Chi phí tài chính khác	54.426.636	17.704.235
	<u>11.403.005.393</u>	<u>16.404.472.675</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Lũy kế đến ngày 31/12/2020

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế đến ngày 31/12/2020	Lũy kế đến ngày 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	917.919.385	1.287.809.701
Chi phí nhân công	14.097.624.168	19.654.528.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	792.240.690	740.056.429
Thuế, phí, lệ phí	400.014.487	465.190.782
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	3.516.146.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.079.225.621	3.849.779.291
Chi phí khác bằng tiền	4.658.546.450	4.066.905.673
Phụ phí	2.436.982.848	
	25.382.553.649	33.580.417.181

24 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế đến ngày 31/12/2020	Lũy kế đến ngày 31/12/2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.550.055.495	275.000.000
Thu nhập từ hoàn trước chi phí	0	1.518.245.642
Thu nhập khác	1.198.408.137	571.693.652
	4.748.463.632	2.364.939.294

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế đến ngày 31/12/2020	Lũy kế đến ngày 31/12/2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	784.553.074	1.575.871.764
Chi phí khác	2.269.288.892	752.035.587
	3.053.841.966	2.327.907.351

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế đến ngày 31/12/2020	Lũy kế đến ngày 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.371.069.435	4.760.146.237
Điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	4.911.940.537	9.565.880.725
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.911.940.537)	(9.141.148.174)
Thuế BDS điều chỉnh giảm trong kỳ	-	(272.938.251)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.371.069.435	4.911.940.537

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Lũy kế đến ngày 31/12/2020

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế đến ngày 31/12/2020	Lũy kế đến ngày 31/12/2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(23.651.127.992)	(10.822.120.226)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(23.651.127.992)	(10.822.120.226)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.423.536	14.423.536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.640)	(750)

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.707.604.524	-	4.012.490.125	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	269.540.592.984	(17.400.992.254)	345.205.464.412	(17.416.836.717)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	1.185.000.000	(585.000.000)	1.185.000.000	(585.000.000)
	273.433.197.508	(17.985.992.254)	350.402.954.537	(18.001.836.717)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2020	1/1/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			165.801.058.490	193.400.680.766
Phải trả người bán, phải trả khác			95.542.905.544	151.983.207.945
Chi phí phải trả			-	16.876.965.641
			261.343.964.034	362.260.854.352

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.707.604.524	-	-	2.707.604.524
Phải thu khách hàng, phải thu khác	250.468.802.929	1.670.797.801	-	252.139.600.730
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	1.185.000.000	-	1.185.000.000
	253.176.407.453	2.855.797.801	-	256.032.205.254
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.012.490.125	-	-	4.012.490.125
Phải thu khách hàng, phải thu khác	326.105.997.851	1.682.629.844	-	327.788.627.695
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	1.185.000.000	-	1.185.000.000
	330.118.487.976	2.867.629.844	-	332.986.117.820

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Lũy kế đến ngày 31/12/2020

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	161.935.639.490	3.865.419.000		165.801.058.490
Phải trả người bán, phải trả khác	95.542.905.544	-	-	95.542.905.544
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	257.478.545.034	3.865.419.000	-	261.343.964.034
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	172.431.669.906	20.969.010.860		193.400.680.766
Phải trả người bán, phải trả khác	151.983.207.945	-	-	151.983.207.945
Chi phí phải trả	16.876.965.641	-	-	16.876.965.641
	341.291.843.492	20.969.010.860	-	362.260.854.352

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC soạn xét.



Phan Thị Chuyên
Người lập



Phạm Thị Dinh
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 20 tháng 01 năm 2021

